

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS - PT
Ngày : 06 - 5 - 2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nc Tiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dân – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2020/TLPT-DS ngày 06-01-2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS – ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường bị kháng cáo.

Theo quyết Đ đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2020/QĐXX-PT ngày 07 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Ngọc Th, sinh năm 1954; địa chỉ: Đội 12, xóm X, xã G, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định;

- *Bị đơn:* Bà Vũ Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Ngọc G, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 1015/16, đường Huỳnh Tấn Phát, tổ 29, Kh phố 3, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bà Vũ Thị C, sinh năm 1972; địa chỉ: Đội 5, xóm 18, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

3. Bà Vũ Thị Thu H, sinh năm 1964; địa chỉ: Đội 6, xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

4. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: Đội 3, xóm 7, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967; địa chỉ: Đội 6, xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

6. A1 Vũ Tăng A, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

7. Bà Tống Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn đội 5, xóm 19, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

8. Cháu Vũ Tổ U, sinh ngày 24-12-2010; địa chỉ: Thôn đội 5, xóm 19, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

9. Cháu Vũ Thị Phương T, sinh ngày 16-7-2003; địa chỉ: Xóm 19, đội 5, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- *Người đại diện hợp pháp của cháu U, cháu T:* Bà Tống Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn đội 5, xóm 19, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

10. A1 Vũ Quang H1, sinh năm 1994; địa chỉ: Số 86, đường Trần Tử B2, thị trấn B2 Mỹ, huyện B2 Lục, tỉnh Hà N;

11. A1 Vũ Đại B, sinh năm 1987; địa chỉ: Đội 6, xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

12. Chị Vũ Thị Kh, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà 195, đường Song Hào, pH Văn Miếu, thành phố N Đ, tỉnh Nam Định;

13. A1 Đinh Bá T1, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 5, pH Thượng Th, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

14. Chị Đ Thị B2, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 16, đội 9, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

15. Chị Đ Thị Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm 10, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định;

16. Chị Đinh Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 5, pH Thượng Th, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;

17. Ông Đinh Xuân N, sinh năm 1953; địa chỉ: Đội 6, xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

18. Chị Vũ Thị NA, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn Hồng Phúc, xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định;

19. Chị Vũ Thị Lan A1, sinh năm 1995; địa chỉ: Xóm 5, thôn Đông Thành, xã An Ấp, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình;

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông G, A1 T1, chị B2, chị Đ, chị L, ông N, chị Ánh, chị A1:* Ông Vũ Nc Th, sinh năm 1954; địa chỉ: Đội 12, xóm X, xã G, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định là Nguyên đơn theo văn bản quyền ngày 14-8-2019, 22/7/2019, ngày 25/7/2019, ngày 31/7/2019 và ngày 06/8/2019.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà N, A1 B, chị Kh:* A1 Vũ Quang H1, sinh năm 1994; địa chỉ: Số 86, đường Trần Tử B2, thị trấn B2 Mỹ, huyện B2 Lục, tỉnh Hà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo văn bản quyền ngày 09-8-2019.

- *Người kháng cáo:* A1 Vũ Quang H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Ông Th, bà N, A1 H1, bà H, bà C, bà L, bà H, A1 B, chị Kh có mặt; ông G, A1 T1, chị B2, chị Đ, chị L, ông N, chị Ánh, chị A1 vắng mặt có lý do; bà N, A1 A vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 4 năm 2019, Bản tự khai cùng các lời khai khác tại Tòa án, Nguyên đơn ông Vũ Nc Th trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Vũ Nc Sơn (chết năm 2000) và cụ Vũ Thị T1m (chết năm 2012) sinh được 9 người con gồm: Ông Vũ Nc G; ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị Lê (chết năm 2016), ông Vũ Nc Hà (chết năm 2014), bà Vũ Thị H, ông Vũ Nc Pha (chết năm 2002), bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc Mão (chết năm 2015).

Bà Lê có chồng là Đinh Xuân N và 4 người con gồm: Đinh Thị Đ, Đinh Thị B2, Đinh Bá T1 và Đinh Thị L; Ông Hà có vợ là Vũ Thị N và 3 con gồm: Vũ Thị Kh, Vũ Đại B và Vũ Quang H1; Ông Pha có vợ là Nguyễn Thị N và 01 con là Vũ Tăng A; Ông Mão có vợ là Tống Thị H và 4 con gồm: Vũ Thị Lan A1, Vũ Thị NA, Vũ Phương T và Vũ Thị Tổ U.

Hai cụ chết đều không để lại di chúc. Khi còn sống cụ Sơn và cụ T1m có tạo dựng được thửa đất số 259, tờ bản đồ số 4, xã Xuân Thượng lập năm 1986 diện tích 678m² tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Trên đất có 05 gian nhà ngói và 4 gian nhà bếp. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Sau khi cụ Sơn chết, cụ T1m bị lẫn, do mỗi người một nơi nên ngày 17-01-2000 các con của 2 cụ có họp bàn và thống nhất bằng văn bản là: Giao cho vợ chồng ông Mão, bà H được quyền sử dụng toàn bộ nhà và đất của bố mẹ để lại với điều kiện là phải chăm sóc, phụng dưỡng mẹ già cho đến khi mẹ qua đời và thờ phụng tổ tiên. Cuộc họp có sự tham gia của cụ T1m và các con chỉ trừ có ông G không có mặt. Nhưng ngay sau đó vào ngày 19-01-2000, vợ chồng ông Mão, bà H không chăm sóc mẹ, không thờ phụng tổ tiên nên có lập biên bản thỏa thuận với vợ chồng ông Hà, bà N với nội dung: Giao việc phụng dưỡng mẹ già và thờ phụng tổ tiên và được quyền sử dụng đất của bố mẹ để lại cho vợ chồng ông Hà, bà N. Việc thống nhất này chỉ có vợ chồng ông Hà, bà N và vợ chồng ông Mão, bà H với nhau, những người con khác của cụ T1m không biết. Chỉ đến năm 2016, các con cụ Sơn, cụ T1m họp bàn sang cát cho cụ Sơn thì mới biết việc thống nhất giữa vợ chồng ông Mão, bà H với vợ chồng ông Hà, bà N và cũng mới biết ông Hà, bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất của cụ Sơn, cụ T1m để lại. Tại các buổi họp ông và

các A1, chị, em trong gia đình đã phân tích và yêu cầu bà N trả lại 1 phần đất để làm nơi thờ cúng tổ tiên, cha mẹ nhưng bà N không nghe. Ông và các A1, chị, em có đơn kiến nghị đến UBND huyện Xuân Trường về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cụ Sơn, cụ T1m để lại cho vợ chồng ông Hà, bà N với lý do các con của cụ Sơn, cụ T1m chưa bao giờ ký thủ tục hồ sơ địa chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Hà, bà N. UBND huyện Xuân Trường đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này. Bà N đã khiếu nại việc thu hồi giấy chứng nhận lên UBND tỉnh Nam Định. UBND tỉnh Nam Định đã ban hành quyết định giữ nguyên quyết định thu hồi của UBND huyện Xuân Trường. Ông khẳng định cụ T1m chưa bao giờ cho đất vợ chồng ông Hà, bà N. Biên bản thống nhất thỏa thuận thừa kế lập ngày 21-5-2006 tại nhà ông Hà là không đúng vì khi đó cụ T1m đã bị lẫn. Cụ T1m bị lẫn sau khi cụ Sơn chết nên gia đình mới họp giao đất và giao trách nhiệm trông nom chăm sóc cụ T1m cho vợ chồng ông Mão; chữ ký tên không phải của bà Lê vì bà Lê tên là Vũ Thị Lê nhưng trong giấy lại ký họ tên Vũ Thị Nc Lê. Kết quả đo đạc thực tế thửa đất của cụ Sơn, cụ T1m để lại có tổng diện tích là 830m², trong đó đất có nhà, công trình xây dựng (gồm nhà chính, nhà ngang, sân, tường bao) của bà N diện tích là 288m² (nhà 147m², sân 141m²), phần đất vườn có diện tích là 234m², đất ao là 260m², đất ở 48m². Tuy nhiên ông chỉ yêu cầu chia thừa kế là 678m², còn phần diện tích tăng thêm 152m² là tăng ở đất ao do lấn đất công nên ông không yêu cầu giải quyết. Ông đề nghị chia đều 678m² đất này làm 8 phần bằng nhau do A1 A và bà N là vợ và con ông PhA từ chối nhận di sản. Hiện nay vợ chồng ông Hà, bà N đã xây nhà các công trình trên diện tích đất là 288m² thì ông để bà N sử dụng phần đất này nhưng phải Th toán giá trị chênh lệch cho ông và các đồng thừa kế khác. Phần còn lại đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế khác. Ông nhận hiện vật và đề nghị gộp chung phần mình được hưởng vào phần của các đồng thừa kế khác được hưởng để tạo thành 1 thừa chung để thuận tiện cho việc xây dựng, quy hoạch nơi thờ cúng tổ tiên. Sau này ông và các đồng thừa kế khác sẽ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên 6 người là: ông Th, ông G, bà C, bà H, bà L, bà H. Với tư cách là người được ủy quyền của các đồng thừa kế khác, ông giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên. Ông không nhất trí nhận nhà và Th toán giá trị nhà cho bà N.

* Tại các lời khai của bà Vũ Thị N, A1 Vũ Quang H1, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị Thu H, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc G đều trình bày: Về quan hệ huyết thống, quan hệ gia đình và thời điểm cụ Sơn, cụ T1m, ông Hà, bà Lê, ông Mão, ông PhA chết cũng như nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của cụ Sơn, cụ T1m để lại như ông Th trình bày là đúng. Nay bà L, bà H, bà C, ông G, bà Tống Thị H, A1 Đình Bá T1, chị Đình Thị B2, chị Đình Thị Đ, chị Đình Thị L và ông Đình Xuân N nhất trí với ý kiến của ông Th về việc chia thừa kế 678m² đất của bố mẹ, ông bà để lại theo quy định của pháp luật, không yêu cầu giải quyết phần diện tích đất vượt quá và đều có nguyện vọng nhận hiện vật đề nghị gộp chung phần mình được hưởng vào phần của các đồng thừa kế khác được hưởng để tạo thành 1 thừa chung

thuận tiện cho việc xây dựng, quy hoạch nơi thờ cúng tổ tiên, việc cấp giấy chứng nhận nhất trí với ý kiến của ông Th.

* Tại các lời khai của bị đơn bà Vũ Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà N đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là A1 Vũ Quang H1 đều trình bày: Sau khi cụ Sơn chết, cụ T1m bị lẫn nên ngày 17-01-2000, các con có họp gia đình, thỏa thuận và thống nhất bằng văn bản những nội dung như ông Th trình bày là đúng. Do vợ chồng ông Mão, bà H không thực hiện được nhiệm vụ được giao nên ngày 19-01-2000 âm lịch vợ chồng ông Mão, bà H có thỏa thuận với vợ chồng ông Hà, bà N bằng văn bản là ông Hà, bà N có trách nhiệm nuôi dưỡng cụ T1m, thờ phụng tổ tiên và được sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất của cụ Sơn, cụ T1m (phần có nhà của ông Hà, bà N), còn lại $\frac{1}{2}$ là của vợ chồng ông Mão, bà H không được bán cho ai, nếu vợ chồng ông Mão không sử dụng thì nhượng lại cho vợ chồng ông Hà, đổi lại vợ chồng ông Hà phải dồn kinh tế cho vợ chồng ông Mão, bà H làm ăn. Việc thỏa thuận được lập thành văn bản có ông Hà, ông Mão, bà H, ông N, bà Lê, ông Phú, bà H, ông Thập, bà L chứng kiến, nhưng chỉ có ông N, ông Phú, ông Thập ký biên bản, bà L, bà H không ký. Năm 2006, vợ chồng ông Hà, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất của cụ Sơn, cụ T1m diện tích là 830m². Sau khi được cấp giấy chứng nhận thì ông Hà, bà N có lần 1 phần ngõ tập thể (do là ngõ cụt, không ai sử dụng nữa), diện tích lần bao nhiêu không biết. Năm 2010, ông Hà, bà N phá bỏ nhà cũ của cụ Sơn, cụ T1m xây nhà mới trên 1 phần thửa đất. Năm 2016, các con của cụ Sơn, cụ T1m họp bàn sang cát cho cụ Sơn nhưng bà N không nhất trí với lý do ông Hà mới chết muốn để năm 2017 làm nhưng các con cụ Sơn, cụ T1m không nghe, bà N còn nói trả mồ mả tổ tiên không thờ cúng nữa. Sau đó các con của cụ Sơn, cụ T1m khiếu nại đến UBND huyện Xuân Trường. Năm 2017 UBND huyện Xuân Trường đã ban hành quyết Đ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Hà, bà N. Bà N đã khiếu nại, UBND tỉnh Nam Định ban hành quyết Đ giữ ngU quyết Đ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Xuân Trường. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N và A1 H1 đều có ý kiến là không nhất trí với yêu cầu của Nguyên đơn còn nếu chia thừa kế thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu chia thừa kế đề nghị chia phần di sản của cụ Sơn để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích đất Nguyên đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật vì phần đất của cụ T1m đã cho vợ chồng bà N, nếu phía Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Th toán giá trị nhà và các công trình xây dựng thì bà N để lại nhà và đất để đi nơi khác ở. Kỷ phần ông Hà được hưởng, bà N và A1 H1 đề nghị không chia tách cho bà N và các con của bà N, ông Hà mà gộp chung.

* Tại các lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L, bà H, bà C trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đều thống nhất trình bày: Các bà đều không tham gia buổi họp vào ngày 19-01-2000 âm lịch giữa vợ chồng ông Mão với vợ chồng ông Hà. Ông Thập cũng không tham gia họp mà khi vợ chồng ông Mão, bà H, ông Hà, bà N họp bàn xong rồi mới mời ông Thập vào ký. Việc thỏa thuận giữa vợ chồng ông Mão với vợ chồng ông Hà các bà cũng không được

biết chỉ đến khi họp sang cát cho cụ Sơn thì mới biết. Các bà cũng chưa bao giờ ký thủ tục hồ sơ địa chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Hà, bà N. Ông Hà, bà N cũng không thực hiện đúng cam kết nuôi mẹ.

* Tại các lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa trình bày: Bà là vợ của ông Mão (chết năm 2015). Sau khi cụ Sơn chết, các A1, chị, em trong gia đình có họp bàn và đi đến thống nhất như nội dung trong văn bản lập ngày 17-01-2000 (âm lịch) như ông Th trình bày là đúng. Hai ngày sau đó, do phải đi làm ăn xa nên vợ chồng bà và vợ chồng ông Hà, bà N có thỏa thuận: Vợ chồng bà để cho vợ chồng ông Hà, bà N sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất của bố mẹ (phần có nhà của bố mẹ để lại), còn lại $\frac{1}{2}$ là của vợ chồng bà, với điều kiện vợ chồng ông Hà, bà N có trách nhiệm nuôi dưỡng mẹ già và thờ phụng tổ tiên, nếu đi làm thì chỉ được 1 người đi còn 1 người phải ở nhà chăm mẹ (nội dung chỉ thỏa thuận miệng với nhau) nếu sai thì phải chịu trách nhiệm với gia đình và có lập biên bản vào ngày 19-01-2000 âm lịch. Ngoài vợ chồng bà, vợ chồng ông Hà còn có ông N (chồng bà Lê), ông Phú (chồng bà H) tham gia họp, ngoài ra không còn ai khác. Khi ký biên bản thì chỉ có ông Mão, ông Hà, ông N, ông Phú và ông Thập (được gọi đến khi đã họp xong) ký biên bản. Vợ chồng ông Hà, bà N có cho vợ chồng bà mấy triệu nhưng không liên quan đến đất của bố mẹ. Phần đất còn lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất là của vợ chồng bà, nhưng do đi làm ăn xa nên có để cho vợ chồng ông Hà, bà N sử dụng. Việc thỏa thuận giữa vợ chồng bà với vợ chồng ông Hà không nói cho các con của cụ Sơn, cụ T1m biết. Năm 2003, ông Hà có gọi vợ chồng bà về trả $\frac{1}{2}$ thửa đất nhưng bà có nói là cứ để đó sẽ sử dụng sau. Bà không biết chồng bà có ký thủ tục gì cho vợ chồng ông Hà, bà N để được cấp giấy chứng nhận hay không. Chỉ đến năm 2016 khi họp bàn sang cát cho cụ Sơn thì bà mới biết vợ chồng ông Hà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất của cụ Sơn, cụ T1m. Thực tế việc nuôi dưỡng cụ T1m, vợ chồng ông Hà chưa thực hiện đúng như thỏa thuận. Vợ chồng bà nuôi cụ T1m từ năm 2010 đến năm 2011, vợ chồng ông Hà không đưa kinh tế, mà tiền nuôi cụ T1m là tiền tuất của cụ Sơn và tiền các con gA của 2 cụ gộp lại, việc sử dụng đất thờ cúng tổ tiên như thế nào bà ủy quyền cho ông Th quyết Đ.

* Tại bản tự khai ngày 14-8-2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông G trình bày: Do điều kiện ở xa nên ông ủy quyền cho ông Th tham gia tố tụng và quyết Đ mọi vấn đề có liên quan đến quyền lợi của mình trong vụ án.

* Tại các biên bản lấy lời khai của A1 A vào ngày 25-7-2019 và của bà N vào ngày 06-8-2019 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà N là vợ, A1 A là con của ông PhA (đã chết năm 2002). Về nguồn gốc đất đang tranh chấp như ông Th trình bày là đúng. Nay bà N và A1 A đều từ chối nhận thừa kế từ việc chia thừa kế đất của cụ Sơn, cụ T1m. Kỷ phần mà A1 A và bà N được hưởng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại biên bản lấy lời khai của A1 T1, chị B2, chị Đ, chị L vào ngày 25-7-

2019 và của ông N vào ngày 06-8-2019 đều trình bày: Ông N là chồng và chị B2, chị Đ, chị L, A1 T1 là con của bà Lê (chết năm 2016). Đến nay đều ủy quyền cho ông Th tham gia tố tụng và quyết Đ mọi vấn đề có liên quan đến quyền lợi của mình trong vụ án.

* Tại biên bản lấy lời khai của A1 B, chị Kh vào ngày 09-8-2019 đều trình bày: A1, chị là con của bà N và ông Hà (chết năm 2014). Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ Sơn và cụ T1m để lại là đúng. A1 B, chị Kh không nhất trí với yêu cầu của ông Th. Trong trường hợp Tòa án chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Sơn, cụ T1m để lại thì A1, chị nhận hiện vật và đề nghị nhập chung phần đất được hưởng vào phần đất mà mẹ (bà N) được hưởng theo quy định của pháp luật, không yêu cầu tách hay Th toán giá trị.

* Kết quả đo đạc, xem xét thẩm Đ tại chỗ, Đ giá tài sản:

- Diện tích đất thửa đất số 259, tờ bản đồ số 4, xã Xuân Thượng lập năm 1986 (nay là thửa đất số 334, tờ bản đồ số 16, bản đồ xã Xuân Thượng lập năm 1992 chỉnh lý năm 2003) có diện đo đạc thực tế là 830m², trong đó: Đất có nhà, công trình xây dựng (gồm nhà chính, nhà ngang, sân, tường bao) của bà N diện tích là 288m²; đất ở liền kề ngõ vào nhà bà N có diện tích là 48m²; đất vườn liền kề nhà, các công trình xây dựng có diện tích là 234m²; đất ao liền kề đất vườn có diện tích là 260m²;

- Hiện trên đất có 01 nhà ở 2 tầng bê tông cốt thép mA ThA xây năm 2014, diện tích mặt bằng 147m² nằm phía đông N thổ đất; 01 nhà kho mA lợp tôn, phía trước có sân lát gạch đỏ, tường hoa con tiện ximang và tường bao loan, diện tích là 141m², 02 trụ cổng, 2 cánh cổng sắt, ngõ vào nhà lát gạch đỏ dọc ngõ có tường bao loan, phía trên có rào sắt cao 0,7m. Đất vườn chỉ trồng rau màu và có 1 chuồng lợn tạm đã cũ bỏ không xây năm 2011. Phía trước sân có 01 cây nhãn. Qua 1 vườn có tường bao loan xây năm 2011. Toàn bộ những công trình xây dựng đều là của gia đình bà N.

- Giá trị tài sản: Quyền sử dụng đất, đất ở 500.000đ/m²; đất ao, vườn: 75.000đ/m²; nhà ở giá trị còn lại: 873.000.000đ, nhà kho giá trị còn lại: 28.000.000đ; sân gạch phía trước nhà và ngõ vào nhà giá trị còn lại 5.900.000đ; tường bao phía trên có sắt dọc ngõ vào nhà giá trị còn lại 7.000.000đ; 01 trụ cổng (có 01 trụ gắn liền với nhà ở) giá trị còn lại 240.000đ; tường hoa có con tiện ximang giá trị còn lại 3.000.000đ; 2 cánh cổng sắt giá trị còn lại: 600.000đ; 01 cây nhãn có giá 300.000đ; chuồng lợn tạm và tường bao loan vườn giá trị còn lại 0 đồng. Cây rau màu không có giá trị lớn nên không Đ giá.

* Kết quả xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Thượng và hồ sơ địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Xuân Trường cung cấp nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp như sau:

+ Theo bản đồ địa chính lập năm 1976 của xã Xuân Thượng là thửa đất số 250, tờ bản đồ số 13, tổng diện tích là 678m², trong đó đất T (thổ cư) 188m², TC (thổ

cA1) 260m²; A (đất ao) 230m² đứng tên Sơn.

+ Theo bản đồ địa chính lập năm 1986 của xã Xuân Thượng là thửa đất số 259, tờ bản đồ số 4, tổng diện tích là 678m², trong đó đất TC (thổ cư) 158m², A (đất ao) 230m², đất Ch (thổ cA1) 290m² đứng tên Sơn.

+ Theo bản đồ địa chính lập năm 1992 của xã Xuân Thượng là thửa số 344, tờ bản đồ số 16, tổng diện tích 830m², trong đó đất ở 195m², đất ao 260m², đất vườn 375m² đứng tên Vũ Nc Mão.

+ Theo bản đồ địa chính lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006 của xã Xuân Thượng, là thửa số 344, tờ bản đồ số 16, tổng diện tích 830m², trong đó đất ở 195m², đất ao 260m², đất vườn 375m² đứng tên Vũ Nc Hà.

Không có tài liệu, văn bản nào thể hiện sự chuyển nhượng tên người đứng tên sử dụng đất từ Sơn sang Mão, từ Mão sang Hà.

Diện tích đất cụ Sơn, cụ T1m để lại tăng qua các thời kỳ có thể là do sai số khi đo đạc và do việc lấn ngõ chung giữa 2 ao (ao của cụ Sơn để lại với ao của họ Vũ, phần ngõ đi này là đất công không thuộc ao nào). Thửa đất với các hộ liền kề không có tranh chấp gì về mốc giới.

Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27-5-2006 của ông Vũ Nc Hà, mục nguồn gốc sử dụng đất có ghi: “Thừa kế bố mẹ để lại năm 1990”, biên bản thống nhất thỏa thuận thừa kế lập ngày 21-5-2006 có chữ ký đứng tên Vũ Nc Mão, Vũ Nc Hà, Vũ Thị Nc Lê, Đinh Xuân N và có xác nhận của chủ tịch UBND xã Xuân Thượng.

* Bản án sơ thẩm số 28/2019/DS – ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường đã quyết Đ:

Căn cứ vào các Điều 620, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; các Điều 106, 167, 168 Luật đất đai; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Nc Th đối với bà Vũ Thị N về việc chia thừa kế tài sản của cụ Vũ Nc Sơn và cụ Vũ Thị T1m.

2. Xác Đ di sản của cụ Vũ Nc Sơn và cụ Vũ Thị T1m là thửa đất số 250, tờ bản đồ số 13 diện tích là 678m² xã Xuân Thượng lập năm 1976, nay là thửa số là thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, vị trí tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định trị giá 133.725.000đ (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3. Xác Đ người hưởng thừa kế của cụ Vũ Nc Sơn và cụ Vũ Thị T1m gồm: Ông Vũ Nc G, ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc Mão (chết năm 2015), bà Vũ Thị Lê (chết năm 2016), ông Vũ Nc Hà (chết năm

2014), ông Vũ Nc PhA (chết năm 2002). Bà Vũ Thị N và chị Vũ Thị Kh, A1 Vũ Đại B, A1 Vũ Quang H1 được hưởng thừa kế của ông Vũ Nc Hà. Bà Tổng Thị H và chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Phương T, cháu Vũ Thị Tổ U được hưởng thừa kế của ông Vũ Nc Mão. Ông Đinh Xuân N và chị Đinh Thị Đ, chị Đinh Thị B2, A1 Đinh Bá T1, chị Đinh Thị L được hưởng thừa kế của bà Vũ Thị Lê.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N, A1 Vũ Tăng A là người thừa kế của ông Vũ Nc PhA từ chối nhận di sản và nH quyền hưởng di sản cho các đồng thừa kế khác.

5. Phân chia di sản:

- Ông Vũ Nc G, ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C mỗi người được hưởng 55,71m² đất tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, vị trí tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- Bà Tổng Thị H, chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Phương T và cháu Vũ Thị Tổ U được hưởng chung 55,71m² đất tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, vị trí tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- Ông Đinh Xuân N, chị Đinh Thị Đ, chị Đinh Thị B2, A1 Đinh Bá T1 và chị Đinh Thị L được hưởng chung 55,71m² đất tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, vị trí tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- Bà Vũ Thị N và chị Vũ Thị Kh, A1 Vũ Đại B, A1 Vũ Quang H1 được hưởng chung 288m² đất tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, vị trí tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

6. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận thống nhất của ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, bà Tổng Thị H về việc gộp chung phần kỹ phần đất mình và những người mà mình được ủy quyền được hưởng thừa kế thành 1 thửa chung với diện tích 390m² tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, vị trí tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

7. Ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc G, bà Tổng Thị H, chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Phương T, cháu Vũ Thị Tổ U, ông Đinh Xuân N, chị Đinh Thị Đ, chị Đinh Thị B2, A1 Đinh Bá T1 và chị Đinh Thị L được quyền sử dụng chung 390m² tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, vị trí tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

8. Bà Vũ Thị N và chị Vũ Thị Kh, A1 Vũ Đại B, A1 Vũ Quang H1 được quyền sử dụng chung 288m² đất tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, vị trí tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên phần đất này.

(Độ dài các cạnh, diện tích từng loại đất cụ thể các đương sự được quyền sử dụng có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án).

Các đương sự có trách nhiệm kê khai, đăng ký, làm thủ tục và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết Đ của bản án.

9. Về Th toán giá trị chênh lệch chia thừa kế:

Bà Vũ Thị N phải Th toán cho: Ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc G mỗi người số tiền là 9.622.000đ (chín triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng); Th toán cho bà Tổng Thị H, chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Phương T, cháu Vũ Thị Tố U, ông Đình Xuân N, chị Đình Thị Đ, chị Đình Thị B2, A1 Đình Bá T1, chị Đình Thị L mỗi người là 1.924.000đ (một triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tU nghĩa vụ chậm Thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Tại đơn kháng cáo ngày 28-11-2019 của A1 Vũ Quang H1 kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể như sau: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DSST ngày 14-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường với lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và sai về nội dung.

* Tại phiên toà phúc thẩm: Ông Vũ Nc Th giữ ngU yêu cầu khởi kiện, A1 Vũ Quang H1 giữ ngU yêu cầu kháng cáo. Ông Th, bà N, A1 H1, bà H, bà C, bà L, bà H, A1 B, chị Kh thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung, tại phiên tòa phúc thẩm ông Th, bà N, A1 H1, bà H, bà C, bà L, bà H, A1 B, chị Kh tự nguyện thỏa thuận với nhau nhất trí như cách phân chia đất của Tòa án cấp sơ thẩm nhưng bà N không phải Th toán tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Th, bà H, bà L, bà C, ông G, bà H, chị Lan A1, chị NA, cháu Phương T, cháu Tố U, ông N, chị Đ, chị B2, A1 T1, chị L, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN Đ CỦA TOÀ ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị N, A1 Vũ Quang H1, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị H, bà Tống Thị H, A1 Vũ Đại B, chị Vũ Thị Kh thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: Ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị Thu H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc G, bà Tống Thị H, chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Thị Phương T, cháu Vũ Tố U, ông Đinh Xuân N, chị Đinh Thị Đ, chị Đinh Thị B2, A1 Đinh Bá T1 và chị Đinh Thị L được quyền sử dụng chung 390m² tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, vị trí tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Bà Vũ Thị N và chị Vũ Thị Kh, A1 Vũ Đại B, A1 Vũ Quang H1 được quyền sử dụng chung 288m² đất tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, vị trí tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên phần đất này. Bà Vũ Thị N không phải Th toán tiền chênh lệch chia tài sản cho: Ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị Thu H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc G, bà Tống Thị H, chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Thị Phương T, cháu Vũ Tố U, ông Đinh Xuân N, chị Đinh Thị Đ, chị Đinh Thị B2, A1 Đinh Bá T1, chị Đinh Thị L. Bà Vũ Thị N phải có trách nhiệm tự đánh chuyển, di dời toàn bộ cây cối hoa màu trên phần đất 390 m² chia cho ông Th, bà H, bà L, bà C, ông G, bà H, chị Lan A1, chị NA, cháu Phương T, cháu Tố U, ông N, chị Đ, chị B2, A1 T1, chị L. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, nên căn cứ Điều 300 BLTTDS, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau nên các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia. Tuy nhiên ông Th, ông G, ông N đều là người cao tuổi; cháu Vũ Tố U là trẻ em nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: A1 Vũ Quang H1 nhận nộp toàn bộ số tiền 300.000đ nhưng được đối trừ vào số tiền A1 H1 đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ. A1 H1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những quyết Đ khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT Đ:

Căn cứ vào Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 620, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; các Điều 106, 167, 168 Luật đất đai; Điều 147; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa án sơ thẩm.

1. Công nhận sự thỏa thuận của ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị N, A1 Vũ Quang H1, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị Thu H, bà Tống Thị H, A1 Vũ Đại B, chị Vũ Thị Kh về việc xác Đ quyền sử dụng đất tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006, tại xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định như sau:

2. Ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị Thu H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc G, bà Tống Thị H, chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Thị Phương T, cháu Vũ Tổ U, ông Đinh Xuân N, chị Đinh Thị Đ, chị Đinh Thị B2, A1 Đinh Bá T1 và chị Đinh Thị L được quyền sử dụng chung 390m² tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006 ở xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

3. Bà Vũ Thị N và chị Vũ Thị Kh, A1 Vũ Đại B, A1 Vũ Quang H1 được quyền sử dụng chung 288m² đất tại thửa số 344, tờ bản đồ số 16 xã Xuân Thượng lập năm 1992, cập nhật chỉnh lý năm 2006 ở xóm 11, đội 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và các công trình xây dựng trên phần đất này.

(Độ dài các cạnh, diện tích từng loại đất cụ thể các đương sự được quyền sử dụng có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án).

Các đương sự có trách nhiệm kê khai, đăng ký, làm thủ tục và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết Đ của bản án.

4. Bà Vũ Thị N không phải Th toán tiền chênh lệch chia tài sản cho: Ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị Thu H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc G, bà Tống Thị H, chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Thị Phương T, cháu Vũ Tổ U, ông Đinh Xuân N, chị Đinh Thị Đ, chị Đinh Thị B2, A1 Đinh Bá T1, chị Đinh Thị L.

5. Bà Vũ Thị N phải có trách nhiệm tự đánh chuyển, di dời toàn bộ cây cối hoa màu trên phần đất 390 m² chia cho Vũ Nc Th, bà Vũ Thị Thu H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc G, bà Tống Thị H, chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Thị Phương T, cháu Vũ Tổ U, ông Đinh Xuân N, chị Đinh Thị Đ, chị Đinh Thị B2, A1 Đinh Bá T1, chị Đinh Thị L.

6. Nghĩa vụ bàn giao tài sản: Bà Vũ Thị N, A1 Vũ Đại B và A1 Vũ Quang H1 có trách nhiệm giao diện tích đất 390 m² cùng toàn bộ công trình xây dựng trên đất cho ông Vũ Nc Th, bà Vũ Thị Thu H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C, ông Vũ Nc G, bà Tống Thị H, chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Thị Phương T, cháu Vũ Tổ U, ông Đinh Xuân N, chị Đinh Thị Đ, chị Đinh Thị B2, A1 Đinh Bá T1, chị Đinh Thị L.

7. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông Vũ Nc Th,

ông Vũ Ngọc G, ông Đinh Xuân N và cháu Vũ Thị Tổ U.

Bà Vũ Thị Thu H, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị C mỗi người phải nộp 354.000đ (ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Bà Vũ Thị N, chị Vũ Thị Kh, A1 Vũ Đại B, A1 Vũ Quang H1, bà Tống Thị H, chị Vũ Thị Lan A1, chị Vũ Thị NA, cháu Vũ Thị Phương T, chị Đinh Thị Đ, chị Đinh Thị B2, A1 Đinh Bá T1 và chị Đinh Thị L mỗi người phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: A1 Vũ Quang H1 phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí kháng cáo, A1 H1 đã nộp 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường theo biên lai số AA/2016/0001650 ngày 28-11-2019, A1 H1 đã Thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được Thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người phải Thi hành án dân sự bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực Thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lại Văn Tùng